

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM
VTVT XI MĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


Số: 353 /VTVT-KTTK
(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 1 năm 2015)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh- Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Huỳnh Trung Hiếu.
6. Nội dung của thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của công ty CP Vicem VTVT xi măng lập ngày 20 tháng 4 năm 2015.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: 
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTK.



Nguyễn thị Thúy Mai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.073.817.552.920	964.048.254.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.574.377.556	209.541.524.458
1. Tiền	111	V.01	185.574.377.556	209.541.524.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		637.906.320.815	488.301.088.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		623.510.172.232	484.516.306.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.010.216.476	1.649.893.443
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. phải thu về cho vay ngắn hạn.	135			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	12.385.932.107	2.134.889.251
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		0	0
IV. hàng tồn kho	140		223.152.684.662	241.253.666.644
1. Hàng tồn kho	141	V.04	223.152.684.662	241.253.666.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.184.169.887	24.951.974.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.065.245.486	1.434.107.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.118.924.401	23.517.866.337
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		227.369.830.408	245.136.096.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		26.984.160.112	40.572.136.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.984.160.112	40.572.136.675
- Nguyên giá	222		421.169.888.767	421.169.888.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(394.185.728.655)	(380.597.752.092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0

- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		192.073.632.029	191.888.690.230
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		192.073.632.029	191.888.690.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.312.038.267	12.675.269.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8.312.038.267	12.675.269.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.301.187.383.328	1.209.184.350.729
NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối	số đầu năm
	số	minh	quý	
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		888.455.534.066	807.780.039.786
I. Nợ ngắn hạn	310		831.917.702.816	751.242.208.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	V.15	386.503.211.460	371.040.043.641
2. Người mua trả tiền trước.	312		1.329.749.194	1.214.844.788
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.194.946.706	4.196.572.407
5. Phải trả người lao động	314		4.643.176.110	9.790.207.108
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	30.991.053.661	87.900.464.112
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	4.841.439.548	4.963.973.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320		397.000.000.000	267.593.046.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.414.126.137	4.543.056.137
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP.	324			
II. Nợ dài hạn	330		56.537.831.250	56.537.831.250
1. Phải trả người bán dài hạn.	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn.	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338		56.537.831.250	56.537.831.250
9. Trái phiếu chuyển đổi.	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi.	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			



13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		412.731.849.262	401.404.310.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	412.731.849.262	401.404.310.943
1. Vốn góp chủ sở hữu.	411		156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156.000.000.000	156.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.662.547.973	128.662.547.973
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.805.593.222	76.805.593.222
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.185.600.936	8.185.600.936
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.078.107.131	31.750.568.812
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.301.187.383.328	1.209.184.350.729

08
T
H
A
N
H
V
A
N
T
A
N
G
T

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

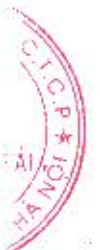
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Trịnh Thị Hồng

Phùng Thanh Hồng



Nguyễn Thị Thuý Mai



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	01	VI.25	875.427.792.263	691.163.170.804	875.427.792.263	691.163.170.804
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10		875.427.792.263	691.163.170.804	875.427.792.263	691.163.170.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	786.294.348.350	611.438.543.283	786.294.348.350	611.438.543.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		89.133.443.913	79.724.627.521	89.133.443.913	79.724.627.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	385.602.630	734.335.369	385.602.630	734.335.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.480.130.135	5.165.708.544	5.480.130.135	5.165.708.544
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		5.479.307.294	5.162.481.031	5.479.307.294	5.162.481.031
8. Chi phí bán hàng	24		63.681.858.495	63.264.549.548	63.681.858.495	63.264.549.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.398.846.415	4.818.182.479	7.398.846.415	4.818.182.479
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		12.958.211.498	7.210.522.319	12.958.211.498	7.210.522.319
11. Thu nhập khác	31		1.564.273.527	913.123.196	1.564.273.527	913.123.196
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.564.273.527	913.123.196	1.564.273.527	913.123.196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.522.485.025	8.123.645.515	14.522.485.025	8.123.645.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.194.946.706	1.787.202.013	3.194.946.706	1.787.202.013
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.327.538.320	6.336.443.502	11.327.538.320	6.336.443.502
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		726	406	726	406

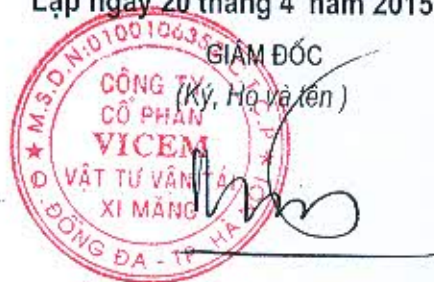
Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
(Ký, Họ và tên)

Phùng Thanh Hồng



Nguyễn Thị Thúy Mai

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng
Địa chỉ: 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/
TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.522.485.025	8.123.645.515
2. Điều chỉnh cho các khoản		21.863.751.073	30.988.365.027
- Khấu hao TSCĐ	02	13.587.976.563	25.822.656.483
- Các khoản dự phòng	03	0	0
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-117.717.841	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.914.185.057	
- Chi phí lãi vay	06	5.479.307.294	5.165.708.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.386.236.098	39.112.010.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(147.201.257.419)	(188.831.937.601)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.321.598.781	(112.841.534.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(39.656.014.572)	112.696.741.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(267.906.356)	(6.311.397.132)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.352.830.610)	(4.595.424.916)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.197.572.407)	(2.055.066.013)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.128.930.000)	(2.050.734.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143.096.676.485)	(164.877.343.426)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(184.941.799)	(5.004.729.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	252.822.581	656.319.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.880.782	-4.348.410.053



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	395.000.000.000	380.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(265.593.046.360)	(225.287.962.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.457.878.620)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	118.949.075.020	154.712.037.500
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	-24.079.720.683	-14.513.715.979
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	209.541.524.458	183.365.332.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.573.781	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	185.574.377.556	168.851.616.486

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THỊ HỒNG

TRƯỜNG PHÒNG KẾ TOÁN

(Ký, Họ và tên)



PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, Họ và tên)



NGUYỄN THỊ THÚY MAI



Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 29/03/2006. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 013011963 ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi kinh doanh lần thứ 3 ngày 14 tháng 11 năm 2007. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 thay đổi ngày 13 tháng 8 năm 2010, vốn đăng ký kinh doanh là 110.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 02 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ là 156.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B - Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)/.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	267.999.716	118.389.698
Tiền gửi ngân hàng	185.306.377.840	209.423.134.760
Tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng)		
Cộng	<u>185.574.377.556</u>	<u>209.541.524.458</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	112.494.826.661	76.923.850.691
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn	145.785.760.875	109.355.905.239
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	113.197.459.269	77.871.968.501
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	183.287.387.979	176.381.037.682
Cộng	<u>554.765.434.784</u>	<u>440.532.762.113</u>

4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	0	
Cộng	<u>0</u>	

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	12.064.655.125	13.411.522.489
Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	211.088.029.537	227.842.144.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>223.152.684.662</u>	<u>241.253.666.644</u>

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>351.744.372</u>	<u>421.169.888.767</u>
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm					
- Đầu tư XD CB h.thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>351.744.372</u>	<u>421.169.888.767</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>4.407.950.080</u>	<u>762.439.516</u>	<u>375.132.030.257</u>	<u>295.332.239</u>	<u>380.597.752.092</u>
Số tăng trong kỳ	56.650.140	19.154.919	13.503.419.991	8.751.513	13.587.976.563
- Khấu hao	56.650.140	19.154.919	13.503.419.991	8.751.513	13.587.976.563
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	<u>4.464.600.220</u>	<u>781.594.435</u>	<u>388.635.450.248</u>	<u>304.083.752</u>	<u>394.185.728.655</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>1.925.032.908</u>	<u>158.605.596</u>	<u>38.432.086.038</u>	<u>56.412.133</u>	<u>40.572.136.675</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.868.382.768</u>	<u>139.450.677</u>	<u>24.928.666.047</u>	<u>47.660.620</u>	<u>26.984.160.112</u>

Tàu vận tải biển Comatce Star với tổng nguyên giá 216.888.206.767 đồng và Tàu Comatce Sun với nguyên giá 182.599.528.151 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quang Trung.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mỏ	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	=	=
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	=	=
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
- Công trình dự án toàn nhà Nhân Chính	192.073.632.029	191.888.690.230
Cộng	<u>192.073.632.029</u>	<u>191.888.690.230</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ

	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	21.772.271	21.772.271
Chi phí sửa chữa lớn	7.159.889.602	12.653.497.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.195.621.880	
Cộng	14.377.283.753	12.675.269.533

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	395.000.000.000	245.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Liên Việt- CN Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngân hàng Công Thương VN — CN Chương Dương	197.000.000.000	165.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	40.000.000.000	20.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	98.000.000.000	30.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Xăng Dầu	30.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	22.593.046.360
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)		18.593.046.360
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (USD)		
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2.000.000.000
4.000.000.000		
Cộng	397.000.000.000	267.593.046.360

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.194.946.706	4.196.572.407
Cộng	3.194.946.706	4.196.572.407

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả cho người bán dài hạn		
- Phải trả tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	215.049.451.285	194.485.646.565
- Phải trả tổng công ty Đông Bắc	126.710.133.760	113.937.313.780

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí vận chuyển	1.001.689.648	857.810.482
Trích trước chi phí tàu biển	2.115.523.260	2.520.952.550
Lãi vay phải trả	1.064.812.273	579.288.230
Chi phí phải trả khác	26.809.028.480	83.942.412.850
Cộng	30.991.053.661	87.900.464.112

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	8.619.558	6.987.494
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	108.569.825	111.779.776
Bảo hiểm thất nghiệp	8.825.157	10.298.451
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.714.219.793	4.833.703.047
Phải thu khác (Dự có)	1.205.215	1.205.215

Cộng 4.841.439.548 4.963.973.983

15. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	32.537.831.250	32.537.831.250
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (USD)		
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	<u>56.537.831.250</u>	<u>56.537.831.250</u>

(1) Vay Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung, lãi suất cho vay thả nổi, 6 tháng điều chỉnh 1 lần. Mục đích vay nhằm tài trợ việc mua tàu Comatce Star. Thời gian vay là 8,5 năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay. Thời gian bắt đầu phải trả nợ gốc là tháng 9 năm 2009.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31.03.2015</u>	%	<u>01.01.2015</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	98.208.610.000	62,954%	98.208.610.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	57.791.390.000	38,046%	57.791.390.000	38,046%
Cộng	<u>156.000.000.000</u>		<u>156.000.000.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	156.000.000.000	156.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.600.000	15.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của Công ty

	<u>31.03.2015</u>	<u>01.01.2015</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	60.612.810.013	60.612.810.013
- Quỹ dự phòng tài chính	16.192.783.209	16.192.783.209

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Để bù đắp thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình kinh doanh, sau khi trừ bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm. Bù đắp các khoản lỗ của Công ty.

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:

- + Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ
- + Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong Công ty
- + Nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ cho người ld.
- + Bổ xung vốn điều lệ của Công ty.
- + Đầu tư ra ngoài bằng các hình thức liên doanh liên kết, góp cổ phần, mua cổ phiếu.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.427.792.263	691.163.170.804
Cộng	<u>875.427.792.263</u>	<u>691.163.170.804</u>

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	875.427.792.263	691.163.170.804
Cộng	<u>875.427.792.263</u>	<u>691.163.170.804</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	786.294.348.350	611.438.543.283
Cộng	<u>786.294.348.350</u>	<u>611.438.543.283</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252.829.635	670.615.167
Lãi từ cho vay vốn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.717.841	63.647.952
Hoạt động khác	15.055.154	72.250
Cộng	<u>385.602.630</u>	<u>734.335.369</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	5.479.307.294	5.162.481.031
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	822.841	3.227.513
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>5.480.130.135</u>	<u>5.165.708.544</u>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
----------------------	------------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.194.946.706	1.787.202.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	<u>3.194.946.706</u>	<u>1.787.202.013</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2015 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1 năm 2014.

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Trưởng phòng kế toán

Phùng Thanh Hồng

Ngày 21 tháng 4 năm 2015
Giám đốc

Nguyễn Thị Thuý Mai

Số: 35/VTVT-KTTK
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ văn bản số 1830/SGDHN-QLNY ngày 11/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2015 so với quý 1 năm 2014 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Chênh lệch	So sánh(%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	11.327.538.320	6.336.443.502	4.991.094.818	178,76

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận quý 1 năm 2015 tăng: 4.991.094.818 đồng so với quý 1 năm 2014 tương ứng tăng 78,76% nguyên nhân là:

- Chi phí khấu hao so với cùng kỳ giảm do Tàu Comatce Star hết khấu hao từ T4/2014.

Mọi hoạt động khác của doanh nghiệp vẫn diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VP, KTTK.


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thúy Mai